

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III/2017 – CÔNG TY

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

THÁNG 07/2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		216.984.174.832	147.346.177.267
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	54.689.540.215	57.097.060.312
1. Tiền	111		170.165.216	830.027.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.519.374.999	56.267.032.703
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.553.608.963	89.502.436.238
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	99.483.508.707	40.513.616.280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.090.039.866	38.554.928.509
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.408.518.089	1.408.518.089
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	11.571.542.301	9.025.373.360
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	715.950.312	728.844.355
1. Hàng tồn kho	141		715.950.312	728.844.355
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.075.342	17.836.362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	25.075.342	17.836.362
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		3.318.855.553.349	3.307.590.477.261
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		601.535.588.819	600.270.556.385
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		601.535.588.819	600.270.556.385
II. Tài sản cố định	220		16.878.655.428	17.613.311.949
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	16.793.176.263	17.518.723.086
- Nguyên giá	222		37.765.678.691	37.765.678.691
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.972.502.428)	(20.246.955.605)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	85.479.165	94.588.863
- Nguyên giá	228		267.024.704	267.024.704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(181.545.539)	(172.435.841)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.6	2.695.222.876.972	2.684.293.233.283
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.695.222.876.972	2.684.293.233.283
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	1.950.000.000	1.950.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.268.432.130	3.463.375.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	3.268.432.130	3.463.375.644
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		3.535.839.728.181	3.454.936.654.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

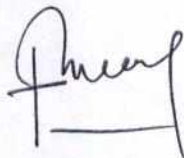
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		2.404.805.943.196	2.347.777.657.381
I. Nợ ngắn hạn	310		1.248.062.957.042	1.157.482.843.886
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	66.385.546.244	137.117.716.185
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	7.196.552.917	2.530.679.259
3. Phải trả người lao động	314		476.761.139	3.129.080.987
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	2.896.080.092	1.171.815.298
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		885.924.770.814	798.086.739.998
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	20.620.464.127	16.038.801.290
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	259.976.431.511	196.418.205.638
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.586.350.198	2.989.805.231
II. Nợ dài hạn	330		1.156.742.986.154	1.190.294.813.495
1. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	1.156.742.986.154	1.190.294.813.495
D. Vốn chủ sở hữu	400		1.131.033.784.985	1.107.158.997.147
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	1.131.033.784.985	1.107.158.997.147
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.490.730.951	1.490.730.951
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.502.533.333	13.502.533.333
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.146.064.261	64.271.276.423
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		67.741.502.136	47.852.568.971
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.404.562.125	16.418.707.452
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		3.535.839.728.181	3.454.936.654.528

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

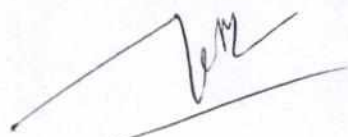

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	123.213.052.575	99.971.048.057	224.273.804.429	158.242.304.892
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		123.213.052.575	99.971.048.057	224.273.804.429	158.242.304.892
4 Giá vốn hàng bán	11	IV.2	62.607.152.575	57.932.862.194	121.786.363.266	110.893.190.831
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.605.900.000	42.038.185.863	102.487.441.163	47.349.114.061
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	385.413.784	467.439.392	953.905.753	946.120.553
7 Chi phí tài chính	22	IV.4	28.896.202.476	33.388.055.820	57.757.457.203	61.524.215.786
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		28.798.345.726	34.121.625.192	57.563.633.703	62.032.623.962
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7	6.010.186.686	5.513.972.872	11.920.851.904	10.880.478.757
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		26.084.924.622	3.603.596.563	33.763.037.809	(24.109.459.929)
11 Thu nhập khác	31	IV.5	75.723.543	200.600.000	75.723.543	200.600.000
12 Chi phí khác	32	IV.6	66.240.000	66.163.636	132.480.000	132.403.636
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.483.543	134.436.364	(56.756.457)	68.196.364
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		26.094.408.165	3.738.032.927	33.706.281.352	(24.041.263.565)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	5.689.846.040	0	6.225.889.677	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.404.562.125	3.738.032.927	27.480.391.675	(24.041.263.565)

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		187.731.292.444	164.508.037.977
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ khác		(2.169.244.873)	(2.750.601.894)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.843.217.641)	(7.373.821.475)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(55.551.230.087)	(59.610.409.766)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.688.701.409)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.167.969.659	868.070.329
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60.710.900.115)	(28.041.808.194)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		61.935.967.978	67.599.466.977
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(92.916.986.450)	(32.894.725.627)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	200.600.000
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		597.894.776	685.962.978
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(92.319.091.674)	(32.008.162.649)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền thu từ đi vay		112.874.604.170	116.771.511.758
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(82.868.205.638)	(164.267.784.042)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.030.723.364)	(2.745.975.511)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		27.975.675.168	(50.242.247.795)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(2.407.448.528)	(14.650.943.467)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57.097.060.312	51.332.490.941
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(71.569)	(381.829)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	III.1	54.689.540.215	36.681.165.645

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng Việt Nam).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bô	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bó được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	30/06/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	93.450.798	222.496.266
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.714.418	607.531.343
- Các khoản tương đương tiền	54.519.374.999	56.267.032.703
Cộng	54.689.540.215	57.097.060.312

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác						
* Công ty CP TB Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000	-	1.950.000.000

3- Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	99.483.508.707	40.513.616.280
* Công ty mua bán điện	99.240.564.894	39.491.480.439
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	242.943.813	1.022.135.841

4. Phải thu khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
a) Ngắn hạn	11.571.542.301		9.025.373.360	
- Tiền cổ tức đã chuyển cho FPTs để trả cho cổ đông;	369.407.415		298.774.439	
- Tạm ứng;	974.110.290		512.710.000	
- Ký cược, ký quỹ;	5.438.529.064		3.467.105.093	
- Cho Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương vay tạm thời;	4.472.363.000		4.472.363.000	
- Các khoản phải thu khác.	317.132.532		274.420.828	
Cộng	11.571.542.301		9.025.373.360	

5. Hàng tồn kho:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	79.343.820		92.237.863	
- Công cụ, dụng cụ;	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	636.606.492		636.606.492	
Cộng	715.950.312		728.844.355	

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	2.695.222.876.972	2.695.222.876.972	2.684.293.233.283	2.684.293.233.283
- Mua sắm tài sản cố định	1.000.000	1.000.000	-	-
* Xe tải gắn cầu	1.000.000	1.000.000	-	-
- XD CB;	2.695.221.876.972	2.695.221.876.972	5.379.515.110.255	5.368.586.466.566
* Công trình Thủy điện Bắc Bình	19.112.655.008	19.112.655.008	18.806.434.851	18.806.434.851
* Công trình Thủy điện Khe Bó	2.676.016.179.138	2.676.016.179.138	2.665.393.755.606	2.665.393.755.606
* Dự án khác	93.042.826	93.042.826	93.042.826	93.042.826
Cộng	2.695.222.876.972	2.695.222.876.972	2.684.293.233.283	2.684.293.233.283

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.295.608.362	9.311.965.596	3.783.181.600	374.923.133	-	37.765.678.691
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.295.608.362	9.311.965.596	3.783.181.600	374.923.133	-	37.765.678.691
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.856.652.660	8.473.268.654	2.581.007.927	336.026.364	-	20.246.955.605
- Khấu hao trong năm	429.611.496	118.699.196	164.365.741	12.870.390	-	725.546.823
- Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.286.264.156	8.591.967.850	2.745.373.668	348.896.754	-	20.972.502.428
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	15.438.955.702	838.696.942	1.202.173.673	38.896.769	-	17.518.723.086
- Tại ngày cuối kỳ	15.009.344.206	719.997.746	1.037.807.932	26.026.379	-	16.793.176.263
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					10.405.917.950	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					9.905.760.638	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:					68.032.224	

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				175.210.114	91.814.590	267.024.704
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	175.210.114	91.814.590	267.024.704
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				80.621.251	91.814.590	172.435.841
- Khấu hao trong năm	-	-	-	9.109.698	-	9.109.698
- Tăng khác						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	89.730.949	91.814.590	181.545.539
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	94.588.863	-	94.588.863
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	85.479.165	-	85.479.165

9. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	25.075.342	17.836.362
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	12.147.726	14.840.908
- Các khoản khác	12.927.616	2.995.454
b) Dài hạn	3.268.432.130	3.463.375.644
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	43.207.951	40.916.017
- Phí trả nợ trước hạn	3.166.902.750	3.358.836.250
- Các khoản khác	58.321.429	63.623.377
Cộng	3.293.507.472	3.481.212.006

10. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	259.976.431.511	259.976.431.511	140.426.431.511	76.868.205.638	196.418.205.638	196.418.205.638
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>20.876.431.511</i>	<i>20.876.431.511</i>	<i>20.876.431.511</i>	<i>13.318.205.638</i>	<i>13.318.205.638</i>	<i>13.318.205.638</i>
* Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	16.313.431.511	16.313.431.511	16.313.431.511	13.318.205.638	13.318.205.638	13.318.205.638
* Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội - PDG Đông Anh	4.563.000.000	4.563.000.000	4.563.000.000			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới</i>	<i>239.100.000.000</i>	<i>239.100.000.000</i>	<i>119.550.000.000</i>	<i>63.550.000.000</i>	<i>183.100.000.000</i>	<i>183.100.000.000</i>
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000			
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	186.000.000.000	186.000.000.000	90.000.000.000	48.000.000.000	144.000.000.000	144.000.000.000
* BIDV CN Tây Hồ	18.000.000.000	18.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	21.100.000.000	21.100.000.000	9.550.000.000	9.550.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000
b) Vay dài hạn	1.156.742.986.154	1.156.742.986.154	91.998.172.659	125.550.000.000	1.190.294.813.495	1.190.294.813.495
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	815.466.301.476	815.466.301.476	-	90.000.000.000	905.466.301.476	905.466.301.476
* BIDV CN Tây Hồ	199.200.000.000	199.200.000.000	-	6.000.000.000	205.200.000.000	205.200.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	71.918.314.030	71.918.314.030	1.839.802.011	9.550.000.000	79.628.512.019	79.628.512.019
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	70.158.370.648	70.158.370.648	90.158.370.648	20.000.000.000	-	-
Cộng	1.416.719.417.665	1.416.719.417.665	232.424.604.170	202.418.205.638	1.386.713.019.133	1.386.713.019.133

11. Phải trả người bán:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	66.385.546.244	66.385.546.244	137.117.716.185	137.117.716.185
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải	36.056.594.612	36.056.594.612	98.318.956.962	98.318.956.962
Tổng Công ty 36	8.892.130.691	8.892.130.691	68.320.850.976	68.320.850.976
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	10.437.529.475	10.437.529.475	13.473.187.656	13.473.187.656
Công ty TNHH Liên hợp tài nguyên và Công trình (UREC)	16.726.934.446	16.726.934.446	16.524.918.330	16.524.918.330
- Phải trả cho các đối tượng khác:	30.328.951.632	30.328.951.632	38.798.759.223	38.798.759.223
Cộng	66.385.546.244	66.385.546.244	137.117.716.185	137.117.716.185

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	01/01/2017	Số Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2017
	<i>Thuế GTGT</i>	2.530.679.259	21.580.558.498	16.914.684.840
<i>Thuế TNDN</i>	306.496.589	14.371.582.323	13.395.645.207	1.282.433.705
<i>Thuế TNCN</i>	1.152.657.772	6.225.889.677	1.688.701.409	5.689.846.040
<i>Thuế tài nguyên</i>	862.283.258	537.117.596	1.272.879.504	126.521.350
<i>Thuế môn bài</i>	67.290.220	334.599.010	386.652.068	15.237.162
<i>Tiền thuế đất</i>	-	3.000.000	3.000.000	-
<i>Phí môi trường rừng</i>	-	25.855.232	25.855.232	-
	141.951.420	82.514.660	141.951.420	82.514.660

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
	- Chi phí lãi vay	2.896.080.092
- Chi phí thưởng vận hành an toàn điện	2.284.127.306	269.833.690
- Chi phí khác	555.502.827	637.036.899
b) Dài hạn	56.449.959	264.944.709
Cộng	2.896.080.092	1.171.815.298

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi- Hà Đông – Hà Nội

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014) của BTC

14. Phải trả khác

Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Phải trả nợ vay vốn tạm thời của Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương
- Phải trả về tiền thuế GTGT đầu ra;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

	30/06/2017	01/01/2017
	20.620.464.127	16.038.801.290
	37.181.638	14.201.160
	12.779.738.517	14.810.461.881
	1.000.000.000	1.000.000.000
	6.505.529.741	-
	298.014.231	214.138.249

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	999.966.710.000	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.450.884.457	1.102.471.042.427
- Tăng vốn trong năm trước	24.964.270.000	(24.964.270.000)				-
- Lãi trong năm trước					55.987.634.351	55.987.634.351
- Tăng khác			35.800.000			35.800.000
- Trích lập các quỹ năm trước				867.562.754	(2.168.906.885)	(1.301.344.131)
- Chia cổ tức năm trước					(49.998.335.500)	(49.998.335.500)
- Giảm khác				(35.800.000)		(35.800.000)
Số dư cuối năm trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	1.490.730.951	13.502.533.333	64.271.276.423	1.107.158.997.147
Số dư đầu năm nay	1.024.930.980.000	2.963.476.440	1.490.730.951	13.502.533.333	64.271.276.423	1.107.158.997.147
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay					27.480.391.675	27.480.391.675
- Tăng khác						-
- Trích lập quỹ kỳ này					(3.605.603.837)	(3.605.603.837)
- Chi trả cổ tức trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ này	1.024.930.980.000	2.963.476.440	1.490.730.951	13.502.533.333	88.146.064.261	1.131.033.784.985

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác

- * Tổng công ty phát điện I (Genco1)
- * Công đoàn Điện lực Việt Nam
- * Công đoàn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
- * Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
- * Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuần Lộc
- * Cổ đông khác

Cộng

	30/06/2017	01/01/2017
	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
	375.598.430.000	375.598.430.000
	33.279.820.000	33.279.820.000
	1.438.160.000	1.438.160.000
	108.765.940.000	108.765.940.000
	126.654.630.000	126.654.630.000
	379.194.000.000	379.194.000.000
	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	1.024.930.980.000	999.966.710.000
	-	24.964.270.000
	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
	-	49.998.335.500

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	102.493.098	102.493.098
	102.493.098	102.493.098
	102.493.098	102.493.098
	102.493.098	102.493.098
	102.493.098	102.493.098

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	13.502.533.333	13.502.533.333
	1.490.730.951	1.490.730.951

16. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	26.769.735	142.916.321

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.
- USD

30/06/2017

01/01/2017

2.386,43

2.386,43

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	224.273.804.429	158.242.304.892
- Doanh thu bán hàng;	224.273.804.429	158.242.304.892
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	4.616.781.111	4.639.569.108
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	62.709.787.937	16.107.280.266
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	156.947.235.381	137.495.455.518
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
2. Giá vốn hàng bán	121.786.363.266	110.893.190.831
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	121.786.363.266	110.893.190.831
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	2.118.957.734	2.509.011.354
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	30.232.844.123	24.203.715.264
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	89.434.561.409	84.180.464.213
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	953.905.753	946.120.553
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	821.229.151	753.317.126
- Công ty	820.087.751	751.271.826
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	448.800	1.249.700
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	692.600	795.600
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	97.500.000	68.250.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	35.176.602	124.553.427
4. Chi phí tài chính	57.757.457.203	61.524.215.786
- Lãi tiền vay;	57.563.633.703	62.032.623.962
- Trạm thủy điện Nậm Má	12.194.997	18.747.255
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	2.868.480.940	3.190.667.686
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	54.682.957.766	58.823.209.021
- Chi phí tài chính khác	193.823.500	242.189.196
5. Thu nhập khác	75.723.543	200.600.000
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	200.600.000
- Các khoản khác.	75.723.543	-
6. Chi phí khác	132.480.000	132.403.636
- Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	132.480.000	132.403.636
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	11.920.851.904	10.880.478.757
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.492.447.095	9.434.465.952
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	10.492.447.095	9.434.465.952
Chi phí nhân viên quản lý	6.630.961.818	6.590.443.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	545.747.788	588.770.501
Chi phí QLDN và chi phí bằng tiền khác	3.315.737.489	2.255.251.467
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.428.404.809	1.446.012.805
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	133.707.215.170	121.773.669.588
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423.121.511	431.412.964
Chi phí nhân công	11.406.834.776	11.048.744.928
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	101.363.743	695.315.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.589.709.097	90.544.154.002
Chi phí sửa chữa TSCĐ	602.630.285	399.750.539
Thuế, phí và lệ phí	23.343.619.083	13.777.842.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.325.687.064	2.232.277.551
Chi phí khác bằng tiền	4.914.249.611	2.644.171.424
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.225.889.677	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.225.889.677	-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	112.874.604.170	116.771.511.758
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	82.868.205.638	164.267.784.042

VI. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và Báo cáo tài chính Quý II năm 2016.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Người lập biểu

Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ
QUÍ II/2017- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

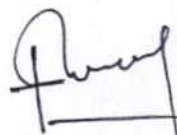
Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối năm
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Nguồn vốn vay	1.373.394.813.495	14.222.949.325	91.998.172.659	2.878.581.895.669	38.550.000.000	69.550.000.000	1.482.738.909.515	1.395.842.986.154
- Vay NH No & PTNTNam HN	-	-	-	250.847.712.681	-	-	250.847.712.681	-
- Vay CN NHPT Bình Thuận	-	-	-	116.000.000.000	-	-	116.000.000.000	-
- Vay CN NHPT Nghệ An	1.049.466.301.476	-	-	1.640.000.000.000	24.000.000.000	48.000.000.000	638.533.698.524	1.001.466.301.476
- Vay CN NHPT Nghệ An (07/2013)	-	-	-	66.288.505.252	-	-	66.288.505.252	-
- Vay NH TMCP Công Thương	-	-	-	312.800.000.000	-	-	312.800.000.000	-
- Vay NH TMCP An Bình	-	-	-	21.232.633.195	-	-	21.232.633.195	-
- TP bank - CN Tây Hà Nội	100.728.512.019	1.039.431.185	1.839.802.011	133.254.673.893	8.550.000.000	9.550.000.000	40.236.359.863	93.018.314.030
- BIDV - Chi nhánh Tây Hồ	223.200.000.000	-	-	247.200.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	30.000.000.000	217.200.000.000
- Ngân hàng An Bình - CN Quảng Ninh	-	13.183.518.140	90.158.370.648	90.158.370.648	3.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	84.158.370.648
- Vay khác	-	-	-	800.000.000	-	-	800.000.000	-
Tổng cộng	1.373.394.813.495	14.222.949.325	91.998.172.659	2.878.581.895.669	38.550.000.000	69.550.000.000	1.482.738.909.515	1.395.842.986.154

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



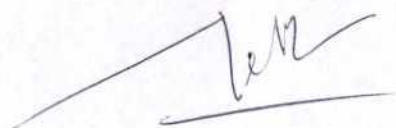
Nguyễn Thanh Tùng

**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
QUÍ II/2017- CÔNG TY**

Đơn vị tính: VND

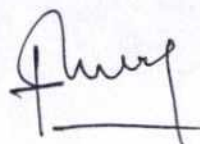
STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu kỳ	Thực hiện đầu tư			Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán			Thực hiện đầu tư còn lại cuối năm
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
I	Chi phí xây dựng	933.160.868.378	306.220.157	8.699.622.182	941.860.490.560	-	-	272.781.328.557	941.860.490.560
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	17.094.395.307	306.220.157	306.220.157	17.400.615.464			272.781.328.557	17.400.615.464
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	916.066.473.071	-	8.393.402.025	924.459.875.096				924.459.875.096
II	Giá trị thiết bị đầu tư	951.410.121.916	-	-	951.410.121.916	-	-	147.196.738.203	951.410.121.916
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-			147.196.738.203	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	951.410.121.916	-	-	951.410.121.916				951.410.121.916
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC	355.500.487.870	253.277.703	1.724.050.364	357.224.538.234	-	-	3.884.949.136	357.224.538.234
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-						3.884.949.136	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	355.500.487.870	253.277.703	1.724.050.364	357.224.538.234				357.224.538.234
IV	Chi phí quản lý dự án	45.691.468.713	127.177.548	176.762.334	45.868.231.047	-	-	23.633.305.527	45.868.231.047
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-						23.633.305.527	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	45.691.468.713	127.177.548	176.762.334	45.868.231.047				45.868.231.047
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	50.251.208.136	16.705.025	16.705.025	50.267.913.161	-	-	35.686.372.242	50.267.913.161
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-			35.686.372.242	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	50.251.208.136	16.705.025	16.705.025	50.267.913.161				50.267.913.161
VI	Chi phí khác	348.279.078.270	222.162.489	311.503.784	348.590.582.054	-	-	72.256.924.969	348.590.582.054
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	1.712.039.544	-	-	1.712.039.544			72.256.924.969	1.712.039.544
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	346.473.995.900	222.162.489	311.503.784	346.785.499.684				346.785.499.684
3	Dự án khác	93.042.826	-	-	93.042.826				93.042.826
	Tổng cộng	2.684.293.233.283	925.542.922	10.928.643.689	2.695.221.876.972	-	-	555.439.618.634	2.695.221.876.972

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

**THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÍ II/2017- CÔNG TY**

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo						Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo				
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	306.220.157	-	-	-	-	-	306.220.157	306.220.157	-	-	-
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	306.220.157	-	-	-	-	-	306.220.157	306.220.157	-	-	-
1	Các hạng mục công trình đồng bộ	306.220.157	-	-	-	-	-	306.220.157	306.220.157	-	-	-
	- Đường vận hành							-				
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	306.220.157						306.220.157	306.220.157	-	-	-
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước							-	-	-	-	-
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật							-	-	-	-	-
1.1.2	Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí thẩm định							-	-	-	-	-
1.2	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí kiểm toán							-	-	-	-	-
3	Chi phí đi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-						0	-			
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	-	-	253.277.703	127.177.548	16.705.025	222.162.489	619.322.765	8.393.402.025	-	1.724.050.364	176.762.334
I	Chi phí xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	8.393.402.025	-	-	-
1	Công trình chính	-	-	-	-	-	-	-	8.393.402.025	-	-	-
a	Tuyến áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đập dâng							-	-	-	-	-
	- Đập tràn							-	-	-	-	-
	- Cửa xả cát							-	-	-	-	-
	- Đường ống áp lực							-	-	-	-	-
	- Trạm phân phối điện ngoài trời							-	-	-	-	-

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo						Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo				
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
b	Tuyến nâng lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Cửa nhận nước											
	- Nhà máy và kênh xả											
c	Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	8.393.402.025	-	-	-
	- Nhà vận hành								-	-	-	-
	- Nhà vận hành - Nhà ĐH công trình tại HN								8.393.402.025			
2	Công trình tạm phục vụ thi công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đê quai								-	-	-	-
b	Đường thi công - vận hành								-	-	-	-
c	Bóc phủ mỏ đá Tam Đinh								-	-	-	-
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính								-	-	-	-
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt								-	-	-	-
f	Hệ thống cấp nước thi công								-	-	-	-
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Khu phụ trợ lán trại								-	-	-	-
b	Sàn nền khu phụ trợ								-	-	-	-
	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lán trại XD)								-	-	-	-
c									-	-	-	-
									-	-	-	-
4	Công trình liên quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đường dây 220kV								-	-	-	-
	- Xử lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500								-	-	-	-
II	Chi phí thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thiết bị cơ điện								-	-	-	-
2	Máy biến áp lực								-	-	-	-
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV								-	-	-	-
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhận nước, cửa xả cát								-	-	-	-
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn								-	-	-	-
6	Thiết bị cầu trục gian máy								-	-	-	-
7	Thiết bị hệ thống PCCC								-	-	-	-
8	Thiết bị quan trắc								-	-	-	-
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt								-	-	-	-
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	-	127.177.548	-	-	127.177.548	-	-	-	176.762.334
1	Chi phí Ban quản lý	-	-	-	127.177.548	-	-	127.177.548	-	-	-	176.762.334
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2								-	-	-	-
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty				127.177.548			127.177.548	-	-	-	176.762.334
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB								-	-	-	-
IV	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	16.705.025	-	16.705.025	-	-	-	-

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo						Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối qui báo cáo				
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-					-	-	-	-	-
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-					-	-	-	-	-
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-					-	-	-	-	-
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-					-	-	-	-	-
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-					-	-	-	-	-
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-					-	-	-	-	-
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-					-	-	-	-	-
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-					-	-	-	-	-
9	CP giám sát XDCT	-	-					-	-	-	-	-
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-					-	-	-	-	-
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	-	-					-	-	-	-	-
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-			16.705.025		16.705.025	-	-	-	-
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-					-	-	-	-	-
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-					-	-	-	-	-
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-					-	-	-	-	-
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-					-	-	-	-	-
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-					-	-	-	-	-
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-					-	-	-	-	-
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-					-	-	-	-	-
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-					-	-	-	-	-
V	Chi phí khác và lãi vay	-	-	-	-	-	222.162.489	222.162.489	-	-	-	-
I	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-					-	-	-	-	-
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-					-	-	-	-	-
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-					-	-	-	-	-
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-					-	-	-	-	-
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-					-	-	-	-	-
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng	-	-					-	-	-	-	-
1.7	Một số chi phí khác	-	-					-	-	-	-	-
1.8	Chi phí ăn ca	-	-					-	-	-	-	-
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-					-	-	-	-	-
1.10	Chi phí ban CBSX	-	-					-	-	-	-	-
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-					-	-	-	-	-
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập	-	-					-	-	-	-	-
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-					-	-	-	-	-
1.14	Thuế tài nguyên và phí môi trường rừng	-	-					-	-	-	-	-

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo						Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo				
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Chi phí đi vay						222.162.489	222.162.489	-	-	-	-
VI	Chi phí di dân, tái định cư	-	-	253.277.703	-	-	-	253.277.703	-	-	1.724.050.364	-
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC							-	-	-	-	-
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	253.277.703				253.277.703	-	-	253.277.703	-
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ		-					-	-	-	481.662.459	-
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ							-	-	-	989.110.202	-
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ							-	-	-	-	-
6	Chi phí tư vấn							-	-	-	-	-
C	CT08 - Dự án khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư							-	-	-	-	-
2	Lương chuyên gia							-	-	-	-	-
	Tổng Cộng	306.220.157	-	253.277.703	127.177.548	16.705.025	222.162.489	925.542.922	8.699.622.182	-	1.724.050.364	176.762.334

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÍ II/2017- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	-	306.220.157	17.400.615.464	-	-	-	-	1.712.039.544	19.112.655.008
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	-	-	306.220.157	17.400.615.464	-	-	-	-	-	17.400.615.464
1	Các hạng mục công trình đồng bộ	-	-	306.220.157	17.400.615.464	-	-	-	-	-	17.400.615.464
	- Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	-	-	306.220.157	17.400.615.464	-	-	-	-	-	17.400.615.464
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	1.712.039.544	1.712.039.544
1	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	496.913.192	496.913.192
1.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	482.925.253	482.925.253
1.1.1	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	476.925.253	476.925.253
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	-	-	-	-	-	-	85.999.734	85.999.734
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	390.925.519	390.925.519
1.1.2	Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000
1,2	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	-	13.987.939	13.987.939
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
2.2	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
3	Chi phí đi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	864.265.706	864.265.706
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	115.716.100	115.716.100
	* Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	-	115.716.100	115.716.100
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	16.705.025	311.503.784	10.622.423.532	924.459.875.096	951.410.121.916	357.224.538.234	45.868.231.047	50.267.913.161	346.785.499.684	2.676.016.179.138
I	Chi phí xây dựng	-	-	8.393.402.025	924.459.875.096	-	-	-	-	-	924.459.875.096
I	Công trình chính	-	-	8.393.402.025	801.124.200.701	-	-	-	-	-	801.124.200.701
a	Tuyến áp lực	-	-	-	496.571.412.101	-	-	-	-	-	496.571.412.101
	- Đập dâng	-	-	-	134.496.650.483	-	-	-	-	-	134.496.650.483
	- Đập tràn	-	-	-	281.569.941.842	-	-	-	-	-	281.569.941.842
	- Cửa xả cát	-	-	-	38.074.657.668	-	-	-	-	-	38.074.657.668
	- Đường ống áp lực	-	-	-	26.168.635.953	-	-	-	-	-	26.168.635.953
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	-	16.261.526.155	-	-	-	-	-	16.261.526.155

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Tuyển nâng lương	-	-	-	292.309.758.696	-	-	-	-	-	292.309.758.696
	- Cửa nhận nước	-	-	-	66.593.054.674	-	-	-	-	-	66.593.054.674
	- Nhà máy và kênh xả	-	-	-	225.716.704.022	-	-	-	-	-	225.716.704.022
c	Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	8.393.402.025	12.243.029.904	-	-	-	-	-	12.243.029.904
	- Nhà vận hành	-	-	-	3.849.627.879	-	-	-	-	-	3.849.627.879
	- Nhà vận hành - Nhà ĐH công trình tại HN	-	-	8.393.402.025	8.393.402.025	-	-	-	-	-	8.393.402.025
2	Công trình tạm phục vụ thi công	-	-	-	74.824.012.695	-	-	-	-	-	74.824.012.695
a	Đê quai	-	-	-	37.299.620.330	-	-	-	-	-	37.299.620.330
b	Đường thi công - vận hành	-	-	-	24.373.826.304	-	-	-	-	-	24.373.826.304
c	Bóc phủ mỏ đá Tam Đỉnh	-	-	-	3.023.010.022	-	-	-	-	-	3.023.010.022
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	6.774.607.672	-	-	-	-	-	6.774.607.672
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-	-	-	1.525.448.643	-	-	-	-	-	1.525.448.643
f	Hệ thống cấp nước thi công	-	-	-	1.827.499.724	-	-	-	-	-	1.827.499.724
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	-	-	-	28.481.009.079	-	-	-	-	-	28.481.009.079
a	Khu phụ trợ lán trại	-	-	-	10.711.062.477	-	-	-	-	-	10.711.062.477
b	Sàn nền khu phụ trợ	-	-	-	4.894.678.182	-	-	-	-	-	4.894.678.182
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lán trại XD)	-	-	-	12.875.268.420	-	-	-	-	-	12.875.268.420
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Công trình liên quan	-	-	-	20.030.652.621	-	-	-	-	-	20.030.652.621
	- Đường dây 220kV	-	-	-	15.352.572.202	-	-	-	-	-	15.352.572.202
	- Xử lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500	-	-	-	4.678.080.419	-	-	-	-	-	4.678.080.419
II	Chi phí thiết bị	-	-	-	-	951.410.121.916	-	-	-	-	951.410.121.916
1	Thiết bị cơ điện	-	-	-	-	680.509.992.602	-	-	-	-	680.509.992.602
2	Máy biến áp lực	-	-	-	-	29.140.049.432	-	-	-	-	29.140.049.432
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV	-	-	-	-	20.807.153.046	-	-	-	-	20.807.153.046
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhận nước, cửa xả cát	-	-	-	-	83.217.769.803	-	-	-	-	83.217.769.803
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn	-	-	-	-	113.748.257.999	-	-	-	-	113.748.257.999
6	Thiết bị cấu trúc gian máy	-	-	-	-	18.961.573.830	-	-	-	-	18.961.573.830
7	Thiết bị hệ thống PCCC	-	-	-	-	4.569.661.581	-	-	-	-	4.569.661.581
8	Thiết bị quan trắc	-	-	-	-	396.750.000	-	-	-	-	396.750.000
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt	-	-	-	-	58.913.623	-	-	-	-	58.913.623
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	176.762.334	-	-	-	45.868.231.047	-	-	45.868.231.047
1	Chi phí Ban quản lý	-	-	176.762.334	-	-	-	45.868.231.047	-	-	45.868.231.047
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2	-	-	-	-	-	-	210.837.589	-	-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	-	-	176.762.334	-	-	-	45.657.393.458	-	-	45.657.393.458
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Chi phí tư vấn	16.705.025	-	16.705.025	-	-	-	-	50.804.030.030	-	50.804.030.030

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tài định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	16.506.151.285	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.459.141.904	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	-	-	-	-	-	19.911.530.607	-	19.911.530.607
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	23.545.455	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	93.116.164	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	452.298.929	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	247.602.727	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	-	-	-	-	-	228.096.400	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	-	-	-	4.543.690.045	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	1.266.327.067	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	-	-	-	-	-	-	-	1.877.705.522	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	16.705.025	-	16.705.025	-	-	-	-	256.474.669	-	256.474.669
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	-	-	-	-	-	702.956.965	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	521.922.370	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	46.484.000	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	354.667.776	-	354.667.776
17	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	618.788.182	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	317.443.000	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	-	-	-	-	-	1.265.887.872	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-	-	-	-	-	110.199.091	-	110.199.091
V	Chi phí khác và lãi vay	-	311.503.784	311.503.784	-	-	-	-	-	377.553.014.690	377.553.014.690
I	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	32.559.365.461	32.559.365.461
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.446.366.000	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	12.237.667.682	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	1.358.821.904	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	802.112.009	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng	-	-	-	-	-	-	-	-	768.194.536	768.194.536
1.7	Một số chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	6.388.488.203	6.388.488.203
1.8	Chi phí ăn ca	-	-	-	-	-	-	-	-	3.255.799.857	3.255.799.857
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	-	-	-	-	-	-	1.756.240.000	1.756.240.000
1.10	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	253.022.900	253.022.900
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	547.771.818
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập	-	-	-	-	-	-	-	-	2.483.133.000	2.483.133.000
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	11.800.000	11.800.000
1.14	Thuế tài nguyên và phí môi trường rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	1.199.947.552	1.199.947.552

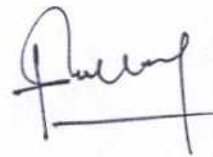
ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Chi phí đi vay	-	311.503.784	311.503.784	-	-	-	-	-	344.993.649.229	344.993.649.229
VI	Chi phí đi dân, tái định cư	-	-	1.724.050.364	-	-	357.224.538.234	-	(536.116.869)	(30.767.515.006)	325.920.906.359
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	-	-	-	1.167.379.527	-	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	253.277.703	-	-	10.690.950.903	-	-	(4.912.913.454)	5.778.037.449
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	481.662.459	-	-	30.455.005.235	-	(536.116.869)	(4.798.310.846)	25.120.577.520
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	989.110.202	-	-	119.442.801.623	-	-	(21.056.290.706)	98.386.510.917
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	189.574.547.622	-	-	-	189.574.547.622
6	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	5.893.853.324	-	-	-	5.893.853.324
C	CT08 - Dự án khác	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
2	Lương chuyên gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng Cộng	16.705.025	311.503.784	10.928.643.689	941.860.490.560	951.410.121.916	357.224.538.234	45.868.231.047	50.267.913.161	348.590.582.054	2.695.221.876.972

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO
QUÍ II/2017- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

STT	Công trình, hạng mục Công trình	Tổng dự toán đã duyệt	Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán	Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán		Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán
				Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	

Người lập biểu



Lê Tuyền Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

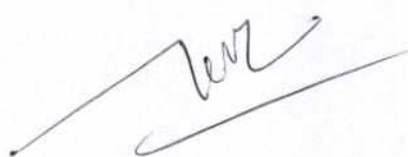
CHI PHÍ KHÁC
QUÍ II/2017- CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	2	3	4	5
A	Dự án thủy điện Bắc Bình	-	-	1.712.039.544
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	496.913.192
1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	496.913.192
a	Chi phí thiết kế	-	-	476.925.253
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	85.999.734
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	390.925.519
b	Chi phí thẩm định	-	-	6.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	6.000.000
2	Đường dây 110kV	-	-	13.987.939
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	235.144.546
1	Các mục chi phí khác	-	-	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	-	235.144.546
III	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	864.265.706
V	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	115.716.100
b	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	115.716.100
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	619.322.765	2.229.021.507	800.146.182.126
I	Chi phí quản lý dự án	127.177.548	176.762.334	45.868.231.047
1	Chi phí Ban quản lý	127.177.548	176.762.334	45.868.231.047
	- CP Ban quản lý dự án TD 2	-	-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	127.177.548	176.762.334	45.657.393.458
II	Chi phí tư vấn	16.705.025	16.705.025	50.804.030.030
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	19.911.530.607
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	-	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	16.705.025	16.705.025	256.474.669
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	618.788.182

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	2	3	4	5
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	110.199.091
III	Chi phí khác và lãi vay	222.162.489	311.503.784	377.553.014.690
1	Chi phí khác	-	-	32.559.365.461
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng	-	-	768.194.536
1.7	Một số chi phí khác	-	-	6.388.488.203
1.8	Chi phí ăn ca	-	-	3.255.799.857
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	1.756.240.000
1.10	Chi phí ban CBSX	-	-	253.022.900
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	547.771.818
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập	-	-	2.483.133.000
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	11.800.000
1.14	Thuế tài nguyên và phí môi trường rừng	-	-	1.199.947.552
2	Lãi vay vốn xây dựng	222.162.489	311.503.784	344.993.649.229
VI	Chi phí di dân, tái định cư	253.277.703	1.724.050.364	325.920.906.359
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	253.277.703	253.277.703	5.778.037.449
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	481.662.459	25.120.577.520
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	989.110.202	98.386.510.917
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	189.574.547.622
6	Chi phí tư vấn	-	-	5.893.853.324
C	Dự án khác	-	-	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	93.042.826
2	Chi phí lương chuyên gia	-	-	-
	Tổng Cộng	619.322.765	2.229.021.507	801.951.264.496

Người lập biểu



Lê Tuấn Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương



Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

11.11.11
* 10N *

Số: 834 /VNPD-TCKT

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II năm 2017 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế Quý II năm 2017: 26.094.408.165 đồng.
- Lợi nhuận trước thuế Quý II năm 2016: 3.738.032.927 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý II năm 2017 tăng 598% so với Quý II năm 2016 chủ yếu là do: Lượng nước về các hồ thủy điện trong năm nay nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước, sản lượng điện sản xuất của các Nhà máy tăng lên, dẫn đến Doanh thu về SXKD điện tăng cao, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận kỳ này tăng lên. Một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Quý II.2017	Quý II.2016	Chênh lệch	
	VND	VND	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	123.213.052.575	99.971.048.057	23.242.004.518	23%
Giá vốn hàng bán	62.607.152.575	57.932.862.194	4.674.290.381	8%
Doanh thu hoạt động tài chính	385.413.784	467.439.392	(82.025.608)	-18%
Chi phí tài chính	28.896.202.476	33.388.055.820	(4.491.853.344)	-13%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.010.186.686	5.513.972.872	496.213.814	9%
Lợi nhuận khác	9.483.543	134.436.364	(124.952.821)	-93%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.094.408.165	3.738.032.927	22.356.375.238	598%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT, VP HQQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tùng